



Member of JHI International

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA (FIMEX VN)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2010

Đơn vị kiểm toán :

CÔNG TY DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ JHI
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Tel: (08) 38205944- 38205947; Fax: (08) 38205942

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo Soát xét	5 - 5
Báo cáo tài chính đã được soát xét	
- Bảng cân đối kế toán	6 - 9
- Kết quả hoạt động kinh doanh	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
- Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2010.

Công ty

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 09/10/2002 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2200208753 đăng ký lần đầu ngày 19/12/2002; sửa đổi lần thứ 9 ngày 19/10/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty : Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản, nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư phục vụ trong ngành chế biến; Nuôi trồng thủy sản; Mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Gieo trồng, sản xuất, xuất khẩu và tiêu thụ nội địa hàng nông sản.

Trụ sở chính của Công ty : Km 2132 Quốc lộ 1A, TP. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

Hình thức sở hữu vốn:

Do các cổ đông là pháp nhân và thể nhân góp vốn, vốn điều lệ của Công ty được xác định vào thời điểm 30/06/2010 là 80.000.000.000 VND (Tám mươi tỷ đồng chẵn).

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế của 06 tháng đầu năm 2010 là 107.166.522 VND (Cùng kỳ kế toán năm 2009 lợi nhuận sau thuế là 2.047.177.559 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30/06/2010 là 943.612.522 VND (Năm 2009 lợi nhuận chưa phân phối là 13.966.937.160 VND).

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2010 - 2015 bao gồm:

Ông HỒ QUỐC LỰC	Chủ tịch
Ông PHẠM HOÀNG VIỆT	Phó Chủ tịch
Ông TÔ MINH CHĂNG	Ủy viên
Ông ĐINH VĂN THỚI	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông HỒ QUỐC LỰC	Tổng Giám đốc
Bà DƯƠNG NGỌC KIM	Phó Tổng Giám đốc
Ông PHẠM HOÀNG VIỆT	Phó Tổng Giám đốc
Ông TRẦN NGỌC HIỆP	Phó Tổng Giám đốc (Từ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2010)



Ông MÃ ÍCH HƯNG
Ông ĐINH VĂN THỚI

Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2010)

Các thành viên của Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2010 - 2015 bao gồm:

Ông CHUNG THANH TÂM Trưởng ban
Ông LŨ THANH PHÚ Thành viên
Ông NGUYỄN QUỐC CHIÊM Thành viên

Kế toán trưởng Ông TÔ MINH CHĂNG

Kiểm toán viên

Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện công tác kiểm toán và soát xét Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định của Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn thi hành.



Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta phê duyệt Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2010 của Công ty.

Sóc Trăng, ngày 09 tháng 08 năm 2010

TM. Hội đồng Quản trị



HỒ QUỐC LỰC

Chủ tịch HĐQT

Kiểm Tổng Giám đốc

Số: 619.../BCKT-TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Về Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/06/2010
của Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (Fimex VN)***Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA (FIMEX VN)**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính của **Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta** được lập ngày 20/07/2010 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 06 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về các báo cáo này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính của **Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta** kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Chúng tôi muốn lưu ý đến người đọc báo cáo tài chính đến điểm 27 trong phần thuyết minh báo cáo tài chính về việc áp dụng tỷ giá để đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ và việc hạch toán khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khi kết thúc kỳ kế toán.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)
Tổng Giám đốc**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 08 năm 2010

Kiểm toán viên**ĐỖ KHẮC THANH**
CPA số: Đ0064/KTV**PHÙNG VĂN THẮNG**
CPA số: 0650/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND				
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		228.860.972.344	505.691.248.415
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.530.610.772	282.929.316.898
1. Tiền	111	03	11.530.610.772	119.661.941.898
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	163.267.375.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		66.029.992.337	57.652.179.817
1. Phải thu khách hàng	131		43.833.314.547	50.376.985.181
2. Trả trước cho người bán	132		23.143.596.388	7.078.812.510
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	04	1.931.011.199	3.074.311.923
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(2.877.929.797)	(2.877.929.797)
IV. Hàng tồn kho	140		146.246.318.759	161.158.494.649
1. Hàng tồn kho	141	05	146.246.318.759	161.158.494.649
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.054.050.476	3.951.257.051
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		188.509.068	66.002.540
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.308.055.843	3.512.087.655
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	06	557.485.565	373.166.856



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

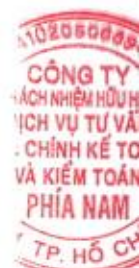
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		113.329.032.662	117.716.163.232
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220	07	83.106.508.545	86.035.349.640
1. Tài sản cố định hữu hình	221		64.566.613.512	67.059.002.107
- Nguyên giá	222		223.563.961.691	224.982.965.499
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(158.997.348.179)	(157.923.963.392)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		2.847.002.743	2.888.477.533
- Nguyên giá	228		3.172.583.100	3.172.583.100
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(325.580.357)	(284.105.567)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	08	15.692.892.290	16.087.870.000
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		15.240.000.000	15.240.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	09	25.160.000.000	25.160.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(9.920.000.000)	(9.920.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		14.982.524.117	16.440.813.592
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	14.982.524.117	16.440.813.592
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		342.190.005.006	623.407.411.647

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		203.117.869.996	473.406.325.673
I. Nợ ngắn hạn	310		202.587.869.996	472.846.325.673
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11	185.369.694.130	452.874.000.000
2. Phải trả người bán	312		9.247.052.991	5.696.051.136
3. Người mua trả tiền trước	313		27.030.000	172.055.323
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	2.254.373.849	2.392.381.390
5. Phải trả người lao động	315		3.404.373.941	6.803.781.633
6. Chi phí phải trả	316	13	-	1.244.072.490
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	14	1.571.400.345	1.625.716.629
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		713.944.740	2.038.267.072
II. Nợ dài hạn	330		530.000.000	560.000.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	15	530.000.000	560.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		139.072.135.010	150.001.085.974
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	139.072.135.010	150.001.085.974
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		34.200.000.000	34.200.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(10.835.225.761)	(10.835.225.761)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		26.999.023.239	25.602.774.123
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7.764.725.010	7.066.600.452
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		943.612.522	13.966.937.160
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		342.190.005.006	623.407.411.647



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký ược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD		14.517,24	6.066.628,85
- EUR		291,66	297,12
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu



LƯU NGUYỄN TRÚC DUNG

Kế toán trưởng



TÔ MINH CHÂNG

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2010

Tổng Giám đốc



HỒ QUỐC LỰC



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
06 tháng đầu năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	387.854.225.308	339.127.753.680
2. Các khoản giảm trừ	02	18	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	19	387.854.225.308	339.127.753.680
4. Giá vốn hàng bán	11	20	367.092.016.648	319.627.727.158
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20.762.208.660	19.500.026.522
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	8.450.549.472	6.606.797.905
7. Chi phí tài chính	22	22	10.221.293.458	6.589.890.249
Trong đó: chi phí lãi vay	23		9.412.217.035	4.743.659.831
8. Chi phí bán hàng	24		12.858.987.254	12.290.533.612
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.021.934.893	5.226.971.073
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(889.457.473)	1.999.429.493
11. Thu nhập khác	31		1.137.265.436	66.338.144
12. Chi phí khác	32		102.397.701	-
13. Lợi nhuận khác	40		1.034.867.735	66.338.144
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		145.410.262	2.065.767.637
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	38.243.740	18.590.078
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		107.166.522	2.047.177.559
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	15	271

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2010

Tổng Giám đốc

LƯU NGUYỄN TRÚC DUNG

TÔ MINH CHĂNG

HỒ QUỐC LỰC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
06 tháng đầu năm 2010
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	1		
1. Lợi nhuận trước thuế		145.410.262	2.065.767.637
2. Điều chỉnh cho các khoản			
1. Khấu hao tài sản cố định	2	6.918.837.684	7.386.130.859
2. Các khoản dự phòng	3		
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	(18.830.007)	(197.250.058)
4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(1.014.507.244)	(6.409.547.847)
5. Chi phí lãi vay	6	9.412.217.035	4.743.659.831
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	15.443.127.730	7.588.760.422
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(9.768.579.417)	8.929.401.120
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	14.912.175.890	(2.725.891.361)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.391.267.408)	(2.408.345.776)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.335.782.947	1.649.018.845
- Tiền lãi vay đã trả	13	(9.412.217.035)	(4.743.659.831)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(156.848.628)	(59.771.920)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	84.964.000	1.887.282.508
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(3.971.988.720)	(860.746.375)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.075.149.359	9.256.047.632
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.487.372.000)	(18.588.958.694)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.113.363.636	60.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.014.507.244	6.409.547.847
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.359.501.120)	(12.119.410.847)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 09/10/2002 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2200208753 đăng ký lần đầu ngày 19/12/2002; sửa đổi lần thứ 9 ngày 19/10/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty : Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản, nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư phục vụ trong ngành chế biến; Nuôi trồng thủy sản; Mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Gieo trồng, sản xuất, xuất khẩu và tiêu thụ nội địa hàng nông sản.

Trụ sở chính của Công ty : Km 2132 Quốc lộ 1A, TP. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

Hình thức sở hữu vốn:

Do các cổ đông là pháp nhân và thể nhân góp vốn, vốn điều lệ của Công ty được xác định vào thời điểm 30/06/2010 là 80.000.000.000 VND (Tám mươi tỷ đồng chẵn).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng mà Công ty mở tài khoản giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:

- Đối với thành phẩm, do đặc điểm của ngành thủy sản, giá thay đổi theo mùa vụ, theo thị trường Thế giới không ổn định, nên để thận trọng, Công ty xác định giá trị thành phẩm tồn kho theo tỷ lệ dựa trên giá bán thực tế;

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

- Đối với thành phẩm áp dụng phương pháp kê khai định kỳ;
- Đối với vật tư, CDDC và nguyên vật liệu áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc : 05-12 năm
- Máy móc, thiết bị : 04-07 năm
- Phương tiện vận tải : 06-08 năm
- Thiết bị văn phòng : 04-07 năm
- Các tài sản khác : 04-07 năm
- Quyền sử dụng đất : 39-50 năm
- Phần mềm quản lý : 06 năm
- TSCĐ vô hình khác : 06 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính



Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Các chi phí được phân bổ theo thời gian hữu ích của tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.



Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



3. TIỀN	30/6/2010	1/1/2010
	VND	VND
Tiền mặt	171.860.290	552.508.681
- VND	3.733.282	283.191.763
- Ngoại tệ	168.127.008	269.316.918
Tiền gửi ngân hàng	11.358.750.482	119.109.433.217
- Tiền gửi VND	11.246.236.793	7.350.582.112
+ Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam-CN Sóc Trăng	71.922.969	248.603.457
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Sóc Trăng	25.998.182	42.504.933
+ Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam-CN Sóc Trăng	94.716.485	37.043.646
+ Ngân hàng Việt Nam Thương Tín	7.997.163	7.853.147
+ Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - CN Sóc Trăng	920.731	29.089.466
+ Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Sóc Trăng	21.955.371	128.552.388
+ Ngân hàng Eximbank - CN Cái Khế (TP Cần Thơ)	8.156.510	13.851.808
+ Ngân hàng Hồng Kông - Thượng Hải (TP.HCM)	7.841.599	12.858.099
+Ngân hàng Phát triển Việt Nam	-	6.825.000.000
+ Ngân hàng Phát triển nhà ĐBSCL - CN ST (MHB)	11.005.552.102	4.075.418
+Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB)	1.175.681	1.149.750
- Tiền gửi USD	104.989.622	111.751.004.463
+ Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam-CN Sóc Trăng	27.693.009	111.657.175.673
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Sóc Trăng	6.441.464	14.096.735
+ Ngân hàng Hồng Kông - Thượng Hải (TP HCM)	4.036.627	5.935.944
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín CN ST (Sacombank)	21.343.647	32.488.798
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB)	6.658.069	6.436.714
+ Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Sóc Trăng	25.447.653	24.589.287
+ Ngân hàng Eximbank - CN Cái Khế (TP Cần Thơ)	493.353	476.951
+ Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam-CN Sóc Trăng	12.875.800	9.804.361
- Tiền gửi EUR	7.524.067	7.846.642
+ Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam-CN Sóc Trăng	7.519.169	7.841.624
+ Ngân hàng UOB	4.898	5.018
Tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	-	163.267.375.000
Tổng cộng	11.530.610.772	282.929.316.898
4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	30/6/2010	1/1/2010
	VND	VND
Phải thu người lao động	-	-
Phải thu khác	1.931.011.199	3.074.311.923
Tổng cộng	1.931.011.199	3.074.311.923
5. HÀNG TỒN KHO	30/6/2010	1/1/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.418.898.276	7.957.352.151
Công cụ, dụng cụ	5.797.935.638	6.194.299.372
Thành phẩm	133.029.484.845	147.006.843.126
Tổng cộng	146.246.318.759	161.158.494.649
6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	30/6/2010	1/1/2010
	VND	VND
Tạm ứng	528.731.565	344.412.856
Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	28.754.000	28.754.000
Tổng cộng	557.485.565	373.166.856

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	62.216.763.201	140.409.087.901	12.346.758.382	4.576.013.732	5.434.342.283	224.982.965.499
2. Số tăng trong kỳ	-	4.487.372.000	-	-	-	4.487.372.000
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua sắm mới	-	4.066.502.000	-	-	-	4.066.502.000
- Xây dựng mới	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	420.870.000	-	-	-	420.870.000
3. Số giảm trong kỳ	-	5.906.375.808	-	-	-	5.906.375.808
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	-	5.906.375.808	-	-	-	5.906.375.808
4. Số dư cuối kỳ	62.216.763.201	138.990.084.093	12.346.758.382	4.576.013.732	5.434.342.283	223.563.961.691
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	36.569.119.661	104.469.156.690	7.932.072.722	3.626.566.730	5.327.047.589	157.923.963.392
2. Khấu hao trong kỳ	2.318.739.488	3.873.643.739	554.426.459	117.504.090	13.049.118	6.877.362.894
3. Giảm trong kỳ	-	5.803.978.107	-	-	-	5.803.978.107
<i>Gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	-	5.803.978.107	-	-	-	5.803.978.107
4. Số dư cuối kỳ	38.887.859.149	102.538.822.322	8.486.499.181	3.744.070.820	5.340.096.707	158.997.348.179
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
1. Tại ngày đầu năm	25.647.643.540	35.939.931.211	4.414.685.660	949.447.002	107.294.694	67.059.002.107
2. Tại ngày cuối kỳ	23.328.904.052	36.451.261.771	3.860.259.201	831.942.912	94.245.576	64.566.613.512

Đơn vị tính: VND



7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

				Đơn vị tính: VND
Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	3.004.785.900	96.500.000	71.297.200	3.172.583.100
2. Số tăng trong kỳ		-		-
Bao gồm:				-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất KD	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Bao gồm:				-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	3.004.785.900	96.500.000	71.297.200	3.172.583.100
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	177.847.577	66.879.951	39.378.039	284.105.567
2. Số tăng trong kỳ	30.371.760	6.996.804	4.106.226	41.474.790
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Bao gồm:				-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	208.219.337	73.876.755	43.484.265	325.580.357
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	2.826.938.323	29.620.049	31.919.161	2.888.477.533
2. Tại ngày cuối kỳ	2.796.566.563	22.623.245	27.812.935	2.847.002.743

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/6/2010 VND	1/1/2010 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Nhà máy chế biến cá Cùm CN Cái Côn	15.667.000.000	15.667.000.000
- Cải tạo nâng cấp phần động cơ phân xưởng 4	-	420.870.000
- Lắp kho lạnh 4.000 tấn (Khu công nghiệp An Nghiệp)	25.892.290	-
Tổng cộng	15.692.892.290	16.087.870.000

09 ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/6/2010	1/1/2010	30/6/2010	1/1/2010
	Số lượng	Số lượng	VND	VND
Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp Sóc Trăng			10.000.000.000	10.000.000.000
Cổ phiếu Công ty CP Chế biến Gạo Sóc Trăng (mệnh giá 100.000 đ/cp)	4.000	4.000	400.000.000	400.000.000
Cổ phiếu Công ty CP Thủy sản Minh Hải (mệnh giá 10.000 đ/cp)	280.000	280.000	14.400.000.000	14.400.000.000
Công trái giáo dục			360.000.000	360.000.000
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác			(9.920.000.000)	(9.920.000.000)
Tổng cộng			15.240.000.000	15.240.000.000

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/6/2010	1/1/2010
	VND	VND
Lợi thế thương mại	7.435.340.110	8.163.772.432
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.012.309.436	392.342.460
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.534.874.571	7.884.698.700
Tổng cộng	14.982.524.117	16.440.813.592

11 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/6/2010	1/1/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
- Vay VND	-	452.874.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Sóc Trăng	-	66.584.000.000
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển-CN Sóc Trăng	-	171.390.000.000
+ Ngân hàng Công Thương Việt Nam- CN Sóc Trăng	-	20.000.000.000
+ Ngân hàng Phát triển VN - CN Sóc Trăng	-	194.900.000.000
- Vay USD	185.369.694.130	-
+ Ngân hàng Ngoại thương-CN Sóc Trăng	78.676.065.000	-
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển-CN Sóc Trăng	77.084.089.130	-
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN ST	29.609.540.000	-
Tổng cộng	185.369.694.130	452.874.000.000

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2010	1/1/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	1.588.630.547	1.707.235.435
Thuế thu nhập cá nhân	665.743.302	685.145.955
Tổng cộng	2.254.373.849	2.392.381.390

Ghi chú : (*) Công ty đang tiếp tục áp dụng chính sách ưu đãi về Thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ như sau :

- Được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 15% trong 12 năm (2002-2013);
- Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm (2003-2005);
- Được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 07 năm (2006-2012).

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết toán của Cơ quan thuế.

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2010	1/1/2010
	VND	VND
Cước tàu chưa thanh toán	-	725.251.836
Chi phí phải trả khác	-	518.820.654
Tổng cộng	-	1.244.072.490

14 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2010	1/1/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.389.901.971	1.381.140.884
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Cổ tức phải trả	97.940.000	95.660.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	83.558.374	148.915.745
Tổng cộng	1.571.400.345	1.625.716.629

15 PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/6/2010	1/1/2010
	VND	VND
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	530.000.000	560.000.000
Tổng cộng	530.000.000	560.000.000

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	79.000.000.000	34.200.000.000	(4.663.837.185)	25.601.174.123	6.459.051.408	12.155.426.884	152.751.815.230
Tăng vốn trong năm trước	1.000.000.000		(6.171.388.576)		607.549.044		(4.563.839.532)
Lãi trong năm trước						13.962.491.160	13.962.491.160
Tăng khác				1.600.000			1.600.000
Giảm vốn trong năm trước							-
Lỗ trong năm trước							-
Giảm khác						(12.150.980.884)	(12.150.980.884)
Số dư cuối năm trước	80.000.000.000	34.200.000.000	(10.835.225.761)	25.602.774.123	7.066.600.452	13.966.937.160	150.001.085.974
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	107.166.522	107.166.522
Tăng khác	-	-	-	1.396.249.116	698.124.558		2.094.373.674
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(13.130.491.160)	(13.130.491.160)
Số dư cuối kỳ này	80.000.000.000	34.200.000.000	(10.835.225.761)	26.999.023.239	7.764.725.010	943.612.522	139.072.135.010



16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND		Đầu năm VND	
Vốn góp của Nhà nước	13.800.000.000	17%	13.800.000.000	17%
Vốn góp của các đối tượng khác	66.200.000.000	83%	66.200.000.000	83%
Tổng cộng	80.000.000.000	100%	80.000.000.000	100%

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: 0 đồng
- Số lượng cổ phiếu quỹ: 800.000 cổ phiếu.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	79.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	1.000.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	80.000.000.000	80.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8.637.240.000	9.115.236.000

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

Năm nay	Năm trước
	12%

đ) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	800.000	800.000
- Cổ phiếu phổ thông	800.000	800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.200.000	7.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	7.200.000	7.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/Cổ phiếu

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	26.999.023.239	25.602.774.123
- Quỹ dự phòng tài chính	7.764.725.010	7.066.600.452
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-



17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu xuất khẩu	350.657.309.929	332.807.508.109
Doanh thu bán hàng nội địa	37.196.915.379	6.320.245.571
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Tổng cộng	387.854.225.308	339.127.753.680

18. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Tổng cộng	-	-

19. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu xuất khẩu	350.657.309.929	332.807.508.109
Doanh thu bán hàng nội địa	37.196.915.379	6.320.245.571
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Tổng cộng	387.854.225.308	339.127.753.680

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm, DV đã cung cấp	367.092.016.648	319.627.727.158
Tổng cộng	367.092.016.648	319.627.727.158

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.014.507.244	929.663.477
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	140.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.417.212.221	5.537.134.428
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	18.830.007	-
Tổng cộng	8.450.549.472	6.606.797.905

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	9.412.217.035	4.747.080.856
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	1.064.476.725
Chi phí tài chính khác	809.076.423	778.332.668
Tổng cộng	10.221.293.458	6.589.890.249

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	38.243.740	18.590.078
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	38.243.740	18.590.078

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	107.166.522	2.047.177.559
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông	7.200.000	7.541.888
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	15	271

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	315.013.820.130	273.036.896.004
Chi phí nhân công	27.561.675.520	21.763.365.867
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.918.837.684	7.386.130.859
Chi phí mua ngoài	13.892.566.471	12.420.579.214
Chi phí khác bằng tiền	17.159.240.854	11.838.607.469
Tổng cộng	380.546.140.659	326.445.579.413

26 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi phí của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát & Ban Tổng Giám đốc

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí tiền lương	625.902.000	447.879.000
- Thù lao	276.500.000	192.000.000
Tổng cộng	902.402.000	639.879.000

27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Việc hạch toán đối với khoản lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ Công ty thực hiện theo quy định của Chế độ kế toán và chuẩn mực kế toán, chưa áp dụng Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Về tỷ giá đánh giá các khoản mục có gốc ngoại tệ Công ty áp dụng tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng Vietcombank, không áp dụng tỷ giá liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố, như vậy các khoản mục có gốc ngoại tệ sẽ có sự ảnh hưởng tương ứng đối với phần chênh lệch giữa hai tỷ giá này.

Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 và số liệu trên Báo cáo tài chính ngày 30/06/2009 đã được Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán, soát xét.



Số liệu đầu năm của quỹ khen thưởng phúc lợi đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



LƯU NGUYỄN TRÚC DUNG

TÔ MINH CHÀNG

HỒ QUỐC LỰC

